

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ**

Địa chỉ: 2281/16 Huỳnh Tân Phát, Khu phố 7, TT. Nhà Bè, H. Nhà Bè, Tp. HCM

Mã số thuế: 0301434177

Điện thoại: (028) 3782 7509

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**



Tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.673.255.927	141.288.460.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.634.866.739	14.200.301.119
1. Tiền	111		1.634.866.739	4.018.806.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	10.181.494.772
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.542.314.004	119.496.094.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82.140.312.116	109.064.083.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.405.428.790	3.364.825.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.314.355.221	7.067.185.081
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(317.782.123)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.428.587.031	4.572.393.867
1. Hàng tồn kho	141		13.428.587.031	4.572.393.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.067.488.153	3.019.671.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.524.999	19.967.045
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		162.999.173	162.999.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.836.963.981	2.836.704.993
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

M.S.D.N.
H. N. B.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	147.218.424.817	147.603.461.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		287.640.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu nội bộ khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		287.640.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	7.720.201.340	8.370.017.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.610.457.994	6.011.305.677
- Nguyên giá	222	21.881.415.230	19.024.203.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(14.270.957.236)	(13.012.898.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.240.938.595
- Nguyên giá	225		2.658.145.019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(417.206.424)
3. Tài sản cố định vô hình	227	109.743.346	117.773.344
- Nguyên giá	228	160.600.000	160.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(50.856.654)	(42.826.656)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	140.219.133.412	139.666.713.549
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	140.219.133.412	139.666.713.549
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(720.909.935)	(720.909.935)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(720.909.935)	(720.909.935)
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	257.891.680.744	288.891.921.851

30143
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
TUYÊN

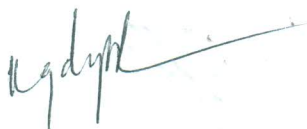
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.784.427.878	271.206.056.270
I. Nợ ngắn hạn	310		42.135.648.281	69.805.580.311
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.354.748.404	27.764.390.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.837.379.997	3.081.425.330
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		392.552.954	3.526.699.206
4. Phải trả người lao động	314			1.362.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.709.421.883	1.249.243.795
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.968.886.472	28.419.566.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		950.643.808	3.586.390.902
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.922.014.763	2.176.502.467
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		201.648.779.597	201.400.475.959
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		200.927.730.924	200.671.397.288
7. Phải trả dài hạn khác	337		110.527.841	110.527.841
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		610.520.832	618.550.830

4177-C
 3 TY
 M HUU H
 NH VIEN
 DONG IC
 NHA BI

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14.107.252.866	17.685.865.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	13.733.952.428	17.312.565.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13.613.000.000	13.613.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
- Vốn góp của chủ sở hữu	411c	13.613.000.000	13.613.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.935.135.691	2.790.803.979
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.814.183.263)	908.761.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(150.538.331)	908.761.164
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.663.644.932)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	373.300.438	373.300.438
1. Nguồn kinh phí	431	99.216.408	99.216.408
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	274.084.030	274.084.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	257.891.680.744	288.891.921.851

Nhà Bè, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Thị Yến Duyên

Kế toán trưởng



Lê Tấn Phong



Trương Quang Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.535.255.379	6.494.398.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.535.255.379	6.494.398.463
4. Giá vốn hàng bán	11		10.207.468.444	6.143.922.889
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.327.786.935	350.475.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		159.804.838	650.266.033
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.065.300.356	4.067.072.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.577.708.583)	(3.066.330.846)
11. Thu nhập khác	31			94.005
12. Chi phí khác	32		85.936.349	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(85.936.349)	94.005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.663.644.932)	(3.066.236.841)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.663.644.932)	(3.066.236.841)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Nhà Bè, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Lập bảng


Nguyễn Thị Yến Duyên

Kế toán trưởng


Lê Tấn Phong

Giám đốc




Trương Quang Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẾN 30/6/2019**II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp chuyển qua	Cộng SPS phải nộp trong đến 30/6/2019	Đã nộp trong đến 30/6/2019	Số còn phải nộp chuyển sang
A	B	C	1	2	3	4
I	Thuế	10	731.008.771	1.702.214.996	4.836.620.236	(2.403.396.469)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.532.674.416	1.179.784.520	3.619.905.982	92.552.954
2	Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(1.537.078.675)		694.024.790	(2.231.103.465)
5.1	Thuế TNDN Cty	151	994.024.790		694.024.790	300.000.000
5.2	Thuế TNDN Dự án	152	(2.531.103.465)			(2.531.103.465)
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất - Nhà SHNN	17		405.851.912	405.851.912	
8	Thuế thuê đất - Cty	18				
9	Các khoản thuế khác	19	(264.586.970)	116.578.564	116.837.552	(264.845.958)
9.1	Thuế môn bài	191		3.000.000	3.000.000	
9.2	Thuế thu nhập cá nhân	192	(264.586.970)	27.642.215	27.901.203	(264.845.958)
9.3	Các loại thuế khác	193		85.936.349	85.936.349	
II	Các khoản phải nộp khác	30	(41.014.558)			(41.014.558)
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	32	(41.014.558)			(41.014.558)
2.1	Phí, lệ phí	321				
2.1	Các khoản nộp nhà sở hữu NN	322	(41.014.558)			(41.014.558)
III	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	689.994.213	1.702.214.996	4.836.620.236	(2.444.411.027)

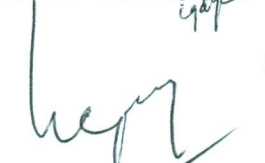
Nhà Bè, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Lập bảng



Bùi Thị Hoàng Châu

Kế toán trưởng



Lê Tấn Phong



Giám đốc



Trương Quang Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.663.644.932)	(3.066.236.841)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.376.845.039	858.245.804
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(8.029.998)	(8.029.998)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(294.829.891)	(2.216.021.035)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.809.349.177	(7.288.257.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.408.613.027)	(14.555.630.028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24.054.923.426)	(21.037.926.650)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(694.024.790)	(222.140.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.558.502.682	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.427.162.102)	(6.896.026.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.511.701.377)	(52.216.002.504)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.333.669.769	22.462.471.748
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.629.841	25.188.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.341.299.610	19.487.659.862

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.994.056.082)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(341.677.036)	(1.010.293.332)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.059.299.495)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.395.032.613)	(1.010.293.332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.565.434.380)	(33.738.635.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.200.301.119	51.189.765.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.634.866.739	17.451.129.367

Lập bảng



Nguyễn Thị Yến Duyên

Kế toán trưởng

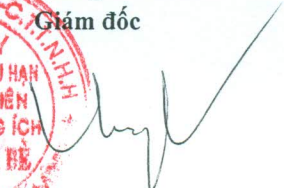


Lê Tấn Phong

Nhà Bè, ngày 16 tháng 7 năm 2019

Giám đốc




Trương Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Nhà Bè theo Quyết định số 2771/QĐ - UBND ngày 25/06/2010. Theo Giấy phép kinh doanh số 0301434177 ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 3 ngày 05 tháng 09 năm 2013. Viết tắt: NHA BE PS CO., LTD.

Trụ sở chính: 2281/16 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, TT Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Tp.HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích (theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước): Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp công trình giao thông, công trình hạ tầng theo phân cấp quản lý. Vệ sinh đô thị, quản lý công viên và môi trường sinh thái trên địa bàn. Quản lý, cho thuê và sửa chữa, nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao cho Huyện quản lý. Tham gia giải tỏa đền bù và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao). Hoạt động kinh doanh khác: xây dựng công trình giao thông và đô thị, công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng. San lấp mặt bằng. Hoạt động tư vấn xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi. Dịch vụ đo đạc địa chính. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 160 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 163 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Hiện nay Công ty chỉ có 1 trụ sở chính, không có Chi nhánh nào khác.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: phí bồi thường dự án... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định Ban Giám đốc và Ban chấp hành công đoàn hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí tài chính khác, chi phí lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2017.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên doanh, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2019	31/12/2018
Tiền	1.634.866.739	4.018.806.347
Tiền mặt	31.541.485	14.492.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng VND	1.603.325.254	4.004.313.539
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	10.181.494.772
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	10.181.494.772
Cộng	2.634.866.739	14.200.301.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	82.140.312.116	-	109.064.083.688	-
Khách hàng trong nước	82.140.312.116	-	109.064.083.688	-
- Công trình XD CB, Bất động sản, khác	66.133.589.668	-	78.848.719.425	-
+ Ban QL đầu tư công trình huyện Nhà Bè	821.152.693	-	821.152.693	-
+ Ban bồi thường GPMB Nhà Bè	64.804.155.800	-	65.325.745.600	-
+ Phòng Quản lý Đô thị huyện Nhà Bè		-	12.345.550.633	-
+ Viện CNC Hutech		-	12.200.000	-
+ Ban QL đầu tư công trình Quận 7	381.833.946	-		-
+ Khác	126.445.229	-	344.070.499	-
- Đội Vệ sinh	7.802.744.578	-	9.714.783.306	-
+ Phòng Tài nguyên môi trường Nhà Bè	7.628.614.314	-	9.676.448.746	-
+ Khác	174.130.264	-	38.334.560	-
- Đội Vận chuyển + cây xanh + Nạo vét hồ gas	8.127.643.467	-	20.423.420.185	-
+ Cty TNHH MTV Môi trường đô thị TPHCM	2.136.591.396	-	2.136.591.396	-
+ Phòng Quản lý Đô thị huyện Nhà Bè		-	12.869.340.675	-
+ Phòng Tài nguyên môi trường Nhà Bè	4.803.848.181	-	4.114.782.242	-
+ Khác	1.187.203.890	-	1.302.705.872	-
- Nhà SHNN	2.336.403	-	3.160.772	-
- Ban quản trang	74.000.000	-	74.000.000	-
Cộng	82.140.312.116	-	109.064.083.688	-

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.405.428.790	-	3.364.825.655	-
Nhà cung cấp trong nước	2.405.428.790	-	3.364.825.655	-
- Trả trước cho nhà cung cấp	1.439.837.990	-	2.557.562.040	-
+ Cty TNHH Bê tông Nhựa nóng Anco	31.404.100	-	364.604.100	-
+ Cty CP Quốc Thái An	685.200.000	-	685.200.000	-
+ Cty CP Tư vấn ĐTXD Môi trường sinh thái	101.086.500	-	101.086.500	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

+ Cơ sở mại Ngọc Lan			700.000.000	
+ Khác	622.147.390		706.671.440	
- Trả trước cho người bán dự án 28ha	965.590.800	-	807.263.615	-
+ Cty Kiểm toán SG-VN	149.400.000	-		-
+ Cty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	593.700.000	-	593.700.000	-
+ Công ty Môi trường sinh thái	123.000.000	-	123.000.000	-
+ Khác	99.490.800		213.563.615	-
Cộng	2.405.428.790	-	3.364.825.655	-

4. Phải thu khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.286.855.221	-	7.067.185.081	-
Tạm ứng	4.295.981.123	-	3.905.412.000	-
+ Nguyễn Văn Sơn	3.706.000.000	-	3.216.000.000	-
+ Nguyễn Văn Hạnh		-	600.000.000	-
+ Nguyễn Hoàng Phương	317.782.123	-		-
+ Khác	272.199.000	-	89.412.000	-
Thuế GTGT còn phải khấu trừ tài sản thuê tài chính	-	-	48.757.712	-
Thuế GTGT ứng với giá trị góp vốn dự án 28ha - theo BB Cục Thuế 2013	1.868.564.895	-	1.868.564.895	-
Phải thu thuế TNCN	4.720.415	-		-
Tạm tính thuế GTGT khoản góp vốn DA28ha Agribank	270.279.149	-	270.279.149	-
Phải thu về cổ phần hóa	387.500.000	-	510.000.000	-
Ctrình trường MN Phú Xuân	324.016.283	-	324.016.283	-
Phải thu lương VCQL 2018	45.536.690		32.600.000	
Phải thu khác	90.256.666	-	107.555.042	-

4. Phải thu khác (Tiếp theo)

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Ký quỹ, ký cược	27.500.000	-	287.640.000	-
Ngắn hạn	27.500.000	-	287.640.000	-
Chăm sóc bảo dưỡng cây xanh - BQL DA Nhà Bè	6.000.000			
Ký quỹ dự thầu các CT	21.500.000			
Dài hạn - Cty CTTC Chaillese		-	287.640.000	-
Cộng	7.314.355.221	-	7.354.825.081	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		317.782.123	317.782.123		
5.	thu khó đòi				
	Chương trình Nhà văn hóa công nhân Hiệp Phước - ông Nguyễn Hoàng Phương	317.782.123	317.782.123		
6.	Hàng tồn kho	30/6/2019	31/12/2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a.	Chi phí SX dở dang ngắn hạn	13.428.587.031	-	4.572.393.867	-
	Cp SXKDDD của các dự án VP Cty	2.122.845.948	-	2.095.892.826	-
	Cp SXKDDD XD CB	1.042.219.128	-	2.353.314.488	-
	Cp SXKDDD duy tu thoát nước	431.648.765			
	Cp SXKDDD đội vệ sinh	3.919.008.902			
	Cp SXKDDD đội vệ nước	378.892.237			
	Cp SXKDDD đội vệ rác	4.113.973.307			
	Cp SXKDDD đội cây xanh	1.087.551.961			
	Cp SXKDDD ql nhà shnn	184.824.680			
	Cp SXKDDD B Quản trang	147.622.103	-	123.186.553	-
b.	Chi phí SX dở dang dài hạn	140.219.133.412	-	139.666.713.549	-
	Cp SXKDDD DA 28ha	140.219.133.412	-	139.666.713.549	-
	Cộng	153.647.720.443	-	144.239.107.416	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 34)

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.658.145.019	2.658.145.019
<i>Thuê TC trong năm</i>		
<i>giảm trong năm</i>	2.658.145.019	
Số dư cuối năm		=
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	417.206.424	417.206.424
<i>Khấu hao trong năm</i>	110.756.040	110.756.040
<i>Giảm khấu hao trong năm</i>	527.962.464	527.962.464
Số dư cuối năm	-	
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.240.938.595	2.240.938.595
Số dư cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0 VND.
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: không phát sinh.
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: không phát sinh.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	160.600.000	160.600.000
Số dư cuối năm	160.600.000	160.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	42.826.656	42.826.656
Khấu hao trong năm	8.029.998	8.029.998
Số dư cuối năm	50.856.654	50.856.654
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	117.773.344	117.773.344
Số dư cuối năm	109.743.346	109.743.346

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

10. Chi phí trả trước**Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi đăng báo Sài Gòn Giải phóng
Các khoản khác (CCDC)

Cộng

30/6/2019

31/12/2018

19.967.045

10.363.636

10.363.636

57.161.363

9.603.409

67.524.999

19.967.045

11. Phải trả người bán

30/6/2019

31/12/2018

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.354.748.404	7.354.748.404	27.764.390.335	17.157.719.535
Nhà cung cấp trong nước	7.354.748.404	7.354.748.404	27.764.390.335	17.157.719.535
Nhà cung cấp bên ngoài	492.454.260	492.454.260	10.769.828.631	163.157.831
Cty TNHH Dư Lợi Phát			1.918.213.000	1.918.213.000
Cty TNHH Hồng Cẩm Đào			1.674.412.300	1.674.412.300
Cty TNHH Đại Dũng			1.774.927.000	1.774.927.000
Cty Bê tông Hoàng Gia			1.322.640.000	1.322.640.000
Cty TNHH Phong Vinh			1.404.078.500	1.404.078.500
Cty Du lịch Quận 4			2.512.400.000	2.512.400.000
Khác	492.454.260	492.454.260	163.157.831	163.157.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Phải trả đội thi công	6.167.920.981	6.167.920.981	16.277.536.841	16.277.536.841
Nguyễn Văn Hạnh	7.600.000	7.600.000	2.369.200.302	2.369.200.302
Phạm Thiên Phước	495.797.538	495.797.538	7.494.953.318	7.494.953.318
Nguyễn Văn Sơn	4.875.423.259	4.875.423.259	5.053.993.334	5.053.993.334
Khách hàng khác	789.100.184	789.100.184	1.359.389.887	1.359.389.887
Phải trả người bán DA 28ha	694.373.163	52.000.000	717.024.863	717.024.863
Cty TNHH XD - Điện - Nước Thiên Việt	-	-	-	-
Cty Nhật Anh	642.373.163	-	642.373.163	642.373.163
Khách hàng khác	52.000.000	52.000.000	74.651.700	74.651.700
Cộng	7.354.748.404	7.354.748.404	27.764.390.335	17.157.719.535
12. Người mua trả tiền trước			30/6/2019	31/12/2018
Ngắn hạn			1.837.379.997	3.081.425.330
Khách hàng trong nước			1.837.379.997	3.081.425.330
Ban QL Đầu tư công trình Quận 7			-	1.049.318.953
Viện Công nghệ cao Hutech			-	1.300.000.000
Hoạt động nghĩa trang Nhơn Đức			1.322.848.000	227.420.000
Hoán đổi đất nền 28ha			500.000.000	500.000.000
Khác			14.531.997	4.686.377
Cộng			1.837.379.997	3.081.425.330
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Số còn phải nộp chuyển qua	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.532.674.416	1.179.784.520	3.619.905.982	92.552.954
Thuế TNDN	994.024.790	-	694.024.790	300.000.000
Cộng	3.526.699.206	1.179.784.520	4.313.930.772	392.552.954
b. Phải thu				
Thuế TNDN dự án	2.531.103.465	-	-	2.531.103.465
Thuế TNCN	264.586.970	27.642.215	27.901.203	264.845.958
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	405.851.912	405.851.912	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.014.558	88.936.349	88.936.349	41.014.558
Cộng	2.836.704.993	522.430.476	522.689.464	2.836.963.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

	30/6/2019	31/12/2018
14. Chi phí phải trả		
Ngắn hạn	1.709.421.883	1.249.243.795
Trích trước CP khu đất 473m2 - 10 Ân	1.139.134.000	1.139.134.000
Trích trước CP khu 23ha	-	-
Trích trước chi phí dự án công ty thừa đất 574, 575, 576	41.894.416	41.894.416
Trích trước CP DA Cty thừa đất số 737 tờ bản đồ 8 NĐức	11.999.920	11.999.920
Chi phí đồng phục bổ sung	-	-
Phí BQ nghĩa trang Nhơn Đức	443.455.136	-
Chi phí giữ xe, kho bãi	37.349.135	37.653.639
Chi phí nhà SHNN	26.107.456	-
Chi phí phải trả khác	9.481.820	18.561.820
Cộng	1.709.421.883	1.249.243.795
15. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2019	31/12/2018
a. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	200.927.730.924	200.671.397.288
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha, HĐ 14005 (BBTGPMB)	54.430.678.909	54.430.678.909
Hoán đổi đất - Ông Mạch Tô	256.333.636	-
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha (Cty CP Địa Ốc Chợ Lớn)	77.459.504.469	77.459.504.469
Chuyển nhượng quỹ đất nền dự án 28ha (Cty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam)	68.781.213.910	68.781.213.910
Cộng	200.927.730.924	200.671.397.288
16. Phải trả khác	30/6/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn	27.968.886.472	28.419.566.240
- Thuế TNCN	20.649.309	210.842.479
- Phải trả phải nộp khác	290.569.576	551.056.174
+ Phòng tài chính UBND huyện Nhà Bè	159.073.483	159.073.483
+ Nguyễn Văn Sơn thi công San lấp Bình Chánh	-	305.000.000
+ Kinh phí công đoàn + kinh phí đảng	88.716.693	86.982.691
+ Khác	42.779.400	-
- Phải trả theo dự án 28ha	27.657.667.587	27.657.667.587
+ Ngân hàng Nông Nghiệp Nhà Bè	23.387.667.587	23.387.667.587
+ Công đoàn huyện Nhà Bè	4.270.000.000	4.270.000.000
Cộng	27.968.886.472	28.419.566.240
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	110.527.841	110.527.841
Cty TNHH Đầu tư & Tư vấn xây dựng Phú An Thành	87.400.000	87.400.000
Trung tâm khoa học công nghệ & kỹ thuật xây dựng	23.127.841	23.127.841
Cộng	110.527.841	110.527.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	950.643.808	950.643.808	3.586.390.902	3.586.390.902
Ngân hàng MB	950.643.808	950.643.808		
Ngân hàng BIDV		-	2.994.056.082	2.994.056.082
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Chailease		-	592.334.820	592.334.820
Cộng	950.643.808	950.643.808	3.586.390.902	3.586.390.902

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính*Công ty cho thuê tài chính Chailease gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
No.: B160617901	19/10/2016	15/01/2019	Theo từng lần nhận nợ	Thuê xe chở rác
No.: B161209501	26/05/2017	15/08/2019	Theo từng lần nhận nợ	Thuê xe chở rác

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem chi tiết trang 35**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2019	31/12/2018
Vốn góp của UBND TP HCM	100,00%	13.613.000.000	13.613.000.000
Cộng	100,00%	13.613.000.000	13.613.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2019	31/12/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.613.000.000	13.613.000.000
Vốn góp đầu năm	13.613.000.000	13.613.000.000
Vốn góp cuối năm	13.613.000.000	13.613.000.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2019	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	1.935.135.691	2.790.803.979
Cộng	1.935.135.691	2.790.803.979

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***19. Nguồn kinh phí**

	30/6/2019	31/12/2018
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	99.216.408	99.216.408
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	99.216.408	99.216.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	30/6/2019	30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.136.465.667	1.496.258.200
Doanh thu đội vệ sinh	1.643.964.949	55.681.858
Doanh thu đội vận chuyển nước	43.487.333	29.244.095
Doanh thu đội vận chuyển rác	1.148.813.613	637.465.657
Doanh thu chăm sóc cây xanh	77.570.000	74.535.000
Doanh thu quản lý nhà SHNN	32.869.756	20.869.758
Doanh thu tiền đất mộ và phí bảo quản NTNĐ	1.189.760.016	678.461.832
Doanh thu nạo vét cống	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.398.789.712	4.998.140.263
Doanh thu xây dựng cơ bản và hoạt động khác	8.342.466.986	4.990.231.172
Doanh thu cho thuê giữ xe + nhà lưu kho	56.322.726	7.909.091
Cộng	12.535.255.379	6.494.398.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Đội vệ sinh	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	12.535.255.379	6.494.398.463
Cộng	12.535.255.379	6.494.398.463
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.129.022.721	1.309.766.858
Giá vốn của đội vệ sinh	291.707.200	55.045.494
Giá vốn của đội vận chuyển nước	43.487.333	29.244.095
Giá vốn của đội vận chuyển rác	522.390.032	501.211.730
Giá vốn của đội chăm sóc cây xanh	75.778.600	72.320.300
Giá vốn của Ban quản trang	1.162.789.800	631.075.481
Giá vốn của nạo vét cống	-	-
Giá vốn QLN (Thảo + Thủy)	32.869.756	20.869.758
Giá vốn của hoạt động XD/CB và BĐS	8.078.445.723	4.834.156.031
Giá vốn hoạt động xây dựng cơ bản và hoạt động khác	8.032.425.658	4.834.156.031
Doanh thu cho thuê giữ xe + nhà lưu kho	46.020.065	-
Cộng	10.207.468.444	6.143.922.889
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	159.804.838	650.266.033
Cộng	159.804.838	650.266.033
6. Chi phí tài chính		
Cộng	-	-

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

11 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Nguyễn Thị Yến Duyên

Lê Tấn Phong

Trương Quang Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam,

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.400.568.112	317.270.197	12.306.365.603	19.024.203.912
ĐT XDCB h.thành	170.306.299	-	2.686.905.019	2.857.211.318
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.570.874.411	317.270.197	14.993.270.622	21.881.415.230
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.256.588.901	284.938.017	7.471.371.317	13.012.898.235
Khấu hao trong năm	240.830.175	12.810.720	1.004.418.106	1.258.059.001
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.497.419.076*	297.748.737	8.475.789.423	14.270.957.236
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.143.979.211	32.332.180	4.834.994.286	6.011.305.677
Số dư cuối năm	1.073.455.335	19.521.460	6.517.481.199	7.610.457.994

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.266.302.089 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	13.613.000.000	2.790.803.979	908.761.164	17.312.565.143
Lãi trong năm 2019	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ LN năm 2019	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	13.613.000.000	2.790.803.979	908.761.164	17.312.565.143
Số dư đầu năm nay	13.613.000.000	2.790.803.979	908.761.164	17.312.565.143
Lãi trong năm nay	-	-	(1.663.644.932)	(1.663.644.932)
Trích lập các quỹ từ LN năm nay	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016	-	(855.668.288)	-	(855.668.288)
Nộp lợi nhuận còn lại năm 2018	-	-	(1.059.299.495)	(1.059.299.495)
Số dư cuối năm nay	13.613.000.000	1.935.135.691	(1.814.183.263)	13.733.952.428